



Văn hóa nhà văn & sự phát triển của văn học

□ BÙI VIỆT THẮNG*

1. Tiếp cận văn học từ văn hóa

Văn học là một hình thái ý thức đặc thù, thuộc thượng tầng kiến trúc, được coi là phần tinh túy nhất của văn hóa. Ở Việt Nam, đã có một thời gian, văn học được tiếp cận, phân tích

từ góc độ xã hội học (đôi khi đơn giản, bình quân chủ nghĩa máy móc), điều đó không tránh khỏi cực đoan. Nhưng sau đó chúng ta lại sang một cực đoan khác khi không ít người gần đây vội vã tiếp thu lý thuyết ngoại nhập một cách

* Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

thiếu chọn lọc, thiên về tiếp cận văn học từ chủ nghĩa Cấu trúc, chủ nghĩa Hình thức, Phân tâm học, Ký hiệu học,... Từ thập niên 90 của thế kỷ trước đã dấy lên trên toàn thế giới phong trào đề cao văn hóa (Nghị quyết của Liên Hợp Quốc coi thập kỷ 1988-1997 là “thập kỷ phát triển văn hóa thế giới”). Văn hóa, vì thế là khởi điểm và là đích đến của các xã hội phát triển bền vững.

Tiếp cận văn học từ văn hóa là nhận thức được các giá trị mới của một hoạt động tinh thần đặc thù góp phần phát triển xã hội. Trở lại với Phong trào Thơ mới 1932-1945, chúng ta sẽ thấy vì sao nó được coi là một cuộc cách mạng trong thi ca, văn học. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đang hội nhập văn hóa thế giới dưới ảnh hưởng của văn hóa phương Tây (lúc này chủ yếu là văn hóa châu Âu và Pháp), văn học Việt Nam trở dạ, làm cuộc chuyển đổi hệ hình ngoạn mục từ phạm trù “trung đại” sang “hiện đại”. Cái giá trị mới mà Thơ mới nói riêng, văn học lãng mạn nói chung tạo dựng được chính là đề cao giá trị cá nhân. Xuân Diệu viết: “Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất/ Không có chi bè bạn nổi cùng ta” (*Hy Mã Lạp Sơn*, 1935-1941). Cũng chính Xuân Diệu (nhà thơ “mới nhất trong các nhà Thơ mới”) và thế hệ của ông sau Cách mạng tháng Tám (1945) lại hướng ngòi bút tới việc tìm tòi những giá trị mới trong thời đại mới. Nói theo cách của nhà thơ Chế Lan Viên, thế hệ ông trải qua một chặng đường “từ thung lũng đau thương đến cánh đồng vui”, đó chính là “cuộc tái sinh màu nhiệm” khi cả một thế hệ nhà văn trước 1945 đồng lòng, tự giác đi theo cách mạng, hòa mình vào đời sống chiến đấu và lao động vĩ đại của nhân dân. Từ đây, giá trị mà họ kiếm tìm và thể hiện trong tác phẩm nghệ thuật chính là mối quan hệ riêng - chung. Không hề ngẫu nhiên khi Xuân Diệu đã ra mắt

tập thơ *Riêng chung* (1960) đánh dấu bước chuyển biến dứt khoát, mạnh mẽ, thành công của người nghệ sỹ khi tìm thấy cảm hứng và chất liệu sáng tác từ chính đời sống của nhân dân cần lao. Một thi sỹ vốn lấy cái “Tôi” làm trung tâm vũ trụ nay chuyển hóa tư tưởng - tình cảm: “Tôi đi trên đất nước thân yêu/ Không biết bao nhiêu, chỉ biết nhiều/ Ngói mới/ Muốn trùm hạnh phúc dưới trời xanh/ Có lẽ lòng tôi cũng hóa thành /Ngói mới” (*Ngói mới*, 1959). Đó cũng là thời kỳ Chế Lan Viên cô đọng từ *Điều tàn* (1937) tiến thẳng đến *Ánh sáng và phù sa* (1960), Huy Cận từ *Lửa thiêng* (1940) đã hân hoan, tung bừng với *Đất nở hoa* (1960),...

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) một thế hệ nhà văn mới đã xuất hiện. Họ là những người trẻ tuổi, tâm hồn phơi phới lý tưởng: “Không có sách chúng tôi làm ra sách/ Chúng tôi làm thơ ghi lấy cuộc đời mình” (Hữu Thịnh - *Đường tới thành phố*). Thế hệ nhà văn chống Mỹ được đào luyện và trưởng thành dưới mái trường xã hội chủ nghĩa. Họ được trang bị bằng truyền thống văn hiến/văn hóa dân tộc, họ được tiếp cận di sản văn hóa thời hiện đại thông qua các tiền nhân. Các nhà văn thế hệ này thấm nhuần văn hóa quá khứ bởi tinh thần quật khởi dân tộc qua *Bình ngô đại cáo*, *Hịch tướng sỹ*, *Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc*, *Nhật ký trong tù*, bởi tinh thần nhân văn qua kiệt tác *Truyện Kiều*. Tổ quốc, độc lập tự do, hòa bình là những giá trị mới mẻ mà các nhà văn thế hệ chống Mỹ đã mặc nhiên coi là sứ mệnh sáng tác của mình. Những ngày tháng chiến tranh ngân vang những vần thơ: “Hỡi sông Hồng tiếng hát bốn ngàn năm!/ Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?/ Chưa đâu! Và ngay cả trong những ngày đẹp nhất/ Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc/ Nguyễn Du viết Kiều và đất nước hóa thành văn/ Khi

Nguyễn Huệ cười voi vào cửa Bắc/Hung Đạo diệt quân Nguyên trên sóng Bạch Đằng” (Chế Lan Viên - *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng*, 1965).

Bước vào cơ chế thị trường (định hướng xã hội chủ nghĩa), chúng ta đang mài miết, chú mục hăng say hướng tới tăng trưởng kinh tế nên đôi khi sao nhãng văn hóa, môi trường và các lĩnh vực tinh thần khác.

Ai đó nói chí lý, văn hóa là tay phanh, kinh tế là tay ga. Văn hóa là sự điều hòa xã hội ứng nghiệm. Văn học Đổi mới (từ 1986) sau đà thăng tiến trong khoảng mười lăm năm đầu hiện đang chững lại, thậm chí có vẻ đang lúng túng vì bản thân công cuộc Đổi mới từ 1986 đến nay cũng trải qua những giai đoạn, yêu cầu, quyết sách, mục đích không giống nhau. Thời kỳ đầu Đổi mới, văn nghệ sỹ hò hời với khẩu hiệu “cởi trói”, với phương châm “tự cứu mình trước khi Trời cứu”. Xét về văn hóa, xã hội đang có sự thay đổi, thậm chí khủng hoảng về các giá trị. Các quan hệ xã hội đang bị chi phối ngặt nghèo bởi lợi ích (kể cả lợi ích nhóm). Văn nghệ sỹ sau những vô tư công hiến cho sự nghiệp chung trong chiến tranh đang muốn trở về với những đòi hỏi tự thân như tự do sáng tác, tự do thể hiện cá tính, tìm tòi nghệ thuật trong khung cảnh thế giới phẳng. Đang có xu hướng đề cao “văn hóa là chấp nhận cái khác mình”. Nhưng về nguyên



tắc, cái khác cũng không thể ra ngoài phen đậu của các giá trị chân - thiện - mỹ.

2. Đến hiện đại từ truyền thống - Tinh thần tiếp biến văn hóa của nhà văn

“Đến hiện đại từ truyền thống” là cách diễn đạt của nhà nghiên cứu văn hóa Trần Đình Hượu (1927-1995) trong tác phẩm cùng tên (Nhà xuất bản Văn hóa, 1996). Quan điểm của nhà khoa học có tính chất gợi mở nghiên

cứ tư tưởng/ văn hóa/ văn học dựa vững trên cơ sở triết học. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam diễn ra trong khoảng thời gian 15 năm (1930-1945), được nhận thức như là ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa phương Tây (chủ yếu là văn hóa châu Âu và Pháp). Tất nhiên không thể phủ nhận thực tế khách quan này. Nhưng rất ít người có suy nghĩ nghiêm túc theo quan điểm của nhà nghiên cứu văn hóa Trần Đình Hượu - chúng ta đến hiện đại từ chính truyền thống văn hóa dân tộc. Những nhà văn lớn trong quá khứ đều là những nhà văn hóa từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Hồ Chí Minh.

Các nhà thơ trong phong trào Thơ mới (1932-1945) lâu nay được xem là những nhà cách tân thơ dưới ảnh hưởng của thơ ca lãng mạn Pháp. Người ta thường bầu víu vào những câu thơ sau của Xuân Diệu: “Tôi nhớ Rimbaud với Verlaine/ Hai chàng thi sĩ choáng hơi men/ Say thơ xa lạ, mê tình bạn/ Khinh rẻ khuôn

mòn, bỏ lối quen” (*Tình trai*) để nói về “chất Tây” của thơ Xuân Diệu và các thi nhân khác cùng thời. Nhưng ít ai để ý, sau này Xuân Diệu đã viết công trình đồ sộ *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* (2 tập, 1981-1982, ngót 1000 trang). Công trình tiếp cận các nhà thơ cổ điển dân tộc: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Nguyễn Đình Chiểu, Tản Đà,... Rõ ràng Xuân Diệu thấm nhuần di sản văn hóa truyền thống dân tộc đến độ sâu rộng. Trong tiểu luận xuất sắc *Sự uyên bác với việc làm thơ* (1985), Xuân Diệu viết: “Chao ôi! Chúng ta làm việc còn quá ít, chúng ta yêu thơ văn của dân tộc còn thiếu sót quá; thơ của chúng ta mấy chục năm qua đã hay rồi, tuy nhiên theo tôi nghĩ, nếu chúng ta tiếp nhận đầy đủ sâu sắc hơn nữa cái vốn truyền thống của cha ông, thì thơ hiện kim của ta còn có thể hay hơn nữa, sâu hơn nữa, phải uyên bác chứ (...). Đối với vốn thơ dân tộc, chúng ta còn nhiệm vụ uyên bác hơn nữa, để rút tối đa mật nhụy - Tôi xin chuyển sang cái niềm vui đi hút mật nhụy, đi thu lượm, hãy chỉ để nói về thơ, cái hay của thơ cổ kim Đông Tây (...). Thơ Việt Nam ta rất nhiều chất nhạc, mà điển hình là lục bát của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*, và song thất lục bát trong *Chinh phụ ngâm*, thơ thất ngôn của Hồ Xuân Hương tính nhạc rất nôm và thật trong sáng”. Thơ Tố Hữu, về loại hình là thơ trữ tình - chính trị, nhưng về giọng điệu thì chan chứa chất dân ca miền Trung, đặc biệt xứ Huế mộng mơ. Thơ lục bát Tố Hữu vừa truyền thống vừa hiện đại (*Bầm ơi, Việt Bắc, Kính gửi Cụ Nguyễn Du,...*).

Mới đây, chúng tôi đã làm khách mời cho chương trình *Sách & cuộc sống* của VOV, giới thiệu tác phẩm *Bến không chồng* (tiểu thuyết, 1990) của Dương Hương. Tác phẩm được chuyển thành phim (phim truyện và phim

truyền hình đều của đạo diễn Lưu Trọng Ninh), nhận Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam, 1991, được dịch sáng tiếng Anh và Pháp, được tái bản nhiều lần. Ba mươi năm đời sống của một tác phẩm, liệu đã là bằng chứng cho sức sống của nó? Gần đây ở quê hương nhà văn (UBND xã Thụy Liên, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình phối hợp với Chi hội Nhà văn Việt Nam tại Quảng Ninh) đã xây dựng khu lưu niệm (bia đá) tác phẩm *Bến không chồng*. Vì sao nó được tiếp nhận đặc biệt như thế? Theo tôi, tác phẩm đã vượt ra ngoài phạm vi văn học thông thường, nó trở thành một hiện tượng văn hóa đương đại. Tác giả trở lại với vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam - văn hóa làng xã, cộng đồng, những vấn đề của “tam nông” - trong và sau chiến tranh với bao mất mát đau thương, với những phận người kém may mắn, đặc biệt là phụ nữ. Xét về nghệ thuật tiểu thuyết, *Bến không chồng* nằm trong phân giậu của truyền thống văn học: lối kể chuyện theo trình tự thời gian, ngôn từ chân phương, dân dã, bố cục sáng rõ. Đặc biệt nhà văn tiếp cận, phát hiện con người từ tầng sâu văn hóa dân tộc (qua ứng xử, qua ngôn ngữ, qua thái độ với tự nhiên,...). Thành công của *Bến không chồng* là đã đến được hiện đại từ truyền thống, một tác phẩm văn học có căn cốt văn hóa.

3. Chiếm lĩnh sự thật - Bản lĩnh văn hóa của nhà văn

F. Enghen viết: “Thà phải tìm hiểu sự thật suốt đêm còn hơn nghi ngờ nó suốt đời”. Sự thật có ý nghĩa lớn lao đối với con người trên hành trình tìm chân lý. Văn hào Nga thế kỷ XIX, L.Tolstoy (1828-1910), tác giả bộ tiểu thuyết sử thi nổi tiếng thế giới *Chiến tranh và hòa bình* được lãnh tụ vô sản V. Lênin đánh giá rất cao, là “Tấm gương phản chiếu cách mạng Nga”. Trong nhật ký văn học của mình, L.Tolstoy đã viết: “Sự thật là nhân vật mà tôi yêu

mến nhất, chăm chút nhất khi viết”. Sau này, tựa vào ý đó, có người cho rằng, khát vọng muôn đời của nhà văn khi sáng tác là được “nhúng bút vào sự thật”. Đó là một đòi hỏi, nguyện vọng chính đáng của người nghệ sỹ ngôn từ. Hậu thế hay lấy những câu thơ mở đầu kiệt tác *Truyện Kiều* của Đại thi hào Nguyễn Du để làm phương châm viết: “Trăm năm trong cõi người ta/ Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau/ Trải qua một cuộc bể dâu/ Những điều trông thấy mà đau đớn lòng/ Lạ gì bỉ sắc tư phong/ Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen” - “những điều trông thấy”, “cuộc bể dâu” chính là sự thật, không cần bàn cãi. Nhưng khái niệm sự thật, có độ mở lớn, sâu, nhiều tầng nghĩa. Có sự thật của những cuộc giao tranh giai cấp quyết liệt, là sự đối kháng giữa người giàu và nghèo, giữa thống trị và bị trị. Có sự thật của những cuộc chiến tranh xâm lược và chiến tranh chính nghĩa chống xâm lược. Có sự thật của cuộc đấu tranh chống “nội xâm”. Lại có sự thật tâm hồn, tâm trạng, tâm linh vốn rất tinh vi, khó nắm bắt và thể hiện. Thậm chí khi đi vào những vấn đề của “bản thể” con người lại càng rối ren, mù mờ, bí ẩn, mông lung. Trước đây chúng ta đề cao Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Tô Hoài, Bùi Hiển, Kim Lân,... những đại diện xuất sắc của trào lưu hiện thực phê phán hơn các nhà thơ trong Phong trào Thơ mới và các nhà văn thuộc tổ chức Tự lực văn đoàn, vì họ là các nhà văn lãng mạn. Nhưng Thạch Lam là trường hợp làm khó các nhà lý luận. Rõ ràng ông có chân trong Tự lực văn đoàn do anh trai mình - nhà văn Nhất Linh - làm chủ soái. Sáng tác của Thạch Lam thấm đẫm cảm hứng hiện thực, bức tranh đời sống và tâm trạng con người thời đại được nhà văn tái hiện không thể nói là không chân thực, trung thực (*Hai đứa trẻ, Gió lạnh đầu mùa, Cô*

hàng xóm, Đêm ba mươi,...). Đã có lúc L.Tolstoy thú nhận nhiều khi ông không rõ mình là nhà lãng mạn hay nhà hiện thực. Từ đó kéo theo quan niệm về sự thật cũng khác nhau: sự thật là cái vốn có, tồn tại khách quan, nhà văn là người thư ký trung thành của thời đại có nhiệm vụ ghi chép trung thực trong tác phẩm. Như vậy sự thật mang tính khách quan cao độ, trong khi danh họa Tây Ban Nha Pablo Picasso (1881-1973) lại có quan niệm khác: “Tôi vẽ như tôi nghĩ chứ không phải như tôi nhìn thấy sự vật”. Nếu như thế thì sự thật mang tính chủ quan, liệu có thể chấp nhận (!?).

Sự thật mà nhà văn tái hiện trong tác phẩm có lợi cho ai lại là một vấn đề làm tốn giấy mực của nhiều nhà lý luận cũng như người sáng tác từ trước tới nay. Các cây bút trẻ thường ca thán “Tôi viết sự thật nhưng nhà phê bình và công chúng lại nhận xét là không trung thực” (!?). Ở đây phải đặt ra câu hỏi “Nhà văn viết ra sự thật nào, có lợi cho ai?”. Nếu anh viết sự thật về sự “cô độc”, “cơ bản là buồn”, “bóng đẽ”, “sợ xích”, “nổi loạn”, “bóng”,... chắc chắn số đông công chúng khó tiếp nhận. Vì sao? Vì đó chỉ là những tâm trạng bi quan, nã nề của một cá thể, chắc chắn những “ca” tiêu cực đó khó lan tỏa và nhận sự đồng cảm của người đọc. Cuộc sống đòi hỏi con người phải kiên trì, dũng cảm vượt qua nhiều chướng ngại để đạt được mục đích. Con người gánh trên đôi vai sức nặng của những trần ai vật chất, tinh thần đã quá nhiều, không cần nhà văn chất đống thêm lên những bi ai khổ hạnh hay ức chế vật vã. Con người cần được đồng cảm, chia sẻ, cổ vũ để tự tin vững bước đi lên.

Sức mạnh của cái đúng (sự thật) là chân lý không thể chối cãi. Dân gian có câu “nói phải củ cải cũng nghe”. Nhưng sức mạnh của cái đúng (sự thật) chỉ có ý nghĩa khi nó được nhìn nhận, tái hiện trong tác phẩm một cách

toàn diện, trong tính hệ thống và xu thế phát triển. Sự thật cần được nhà văn chiêm nghiệm thấu đáo, tránh thấy cây mà không thấy rừng khi viết. Định đề “Văn học là lương tri thời đại” luôn luôn đúng. Nhà văn là người có trọng trách tinh thần với xã hội. Ngòi bút của anh nếu bị bẻ cong vì một lý do nào đó tác động tiêu cực tới nhiều thế hệ bạn đọc.

Khát vọng chiếm lĩnh sự thật thể hiện nhân cách, bản lĩnh văn hóa của nhà văn tài năng. Con người thời đại (nhất là người trẻ tuổi) đang sống trong thế giới ảo. Mạng xã hội đã mở rộng giao diện, biên độ tiếp xúc, tương tác giữa mọi người. Nhưng tính chân thực/trung thực của thông tin lại có nguy cơ giảm thiểu đến mức đáng báo động. Con người thời đại đang tốn phí thời gian vô ích vào những “sự thật” trên trời. Mạng xã hội đang lập “ma trận” mê dụ những người thừa thời gian và hiếu kỳ. Muốn tiếp cận, chiếm lĩnh sự thật nhà văn phải “bắt tận tay day tận trán” (mục sở thị). Không riêng văn học, trong lĩnh vực báo chí vấn đề phản ánh sự thật cũng đang nổi lên như một thách thức không dễ vượt qua. Báo chí là một nghề nguy hiểm. Vì thế viết sự thật cũng không tránh khỏi nguy hiểm cho nhà báo. Họ cần một “cái đầu lạnh và trái tim nóng”, cũng như nhà văn vậy, nếu muốn tôn trọng sự thật và phát huy sức mạnh của cái đúng. Chúng tôi nghĩ, ý kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Lễ kỷ niệm 95 năm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam và trao Giải Báo chí Quốc gia lần thứ XIV, 2019, rất đáng suy nghĩ: “Hầu hết các bài tham dự giải và đoạt giải Báo chí Quốc gia chủ yếu là phản ánh mặt trái, mặt tiêu cực, hạn chế, còn ít bài mang tính chất phát hiện nhân tố mới, điển hình tốt, gương người tốt, việc tốt nhằm lan tỏa chân, thiện, mỹ trong xã hội” (Báo *Tin*

tức online, TTXVN, 21-6-2020). Câu hỏi “Tại sao?” cần thiết đặt ra với người cầm bút.

4. Tình yêu tiếng mẹ đẻ - Cốt lõi văn hóa của nhà văn

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là một nhiệm vụ có tính chiến lược văn hóa của không chỉ riêng ngành giáo dục, rộng hơn là trách nhiệm và đóng góp của toàn xã hội, trong đó có các nhà văn vốn được tôn vinh là những “kỹ sư tâm hồn”. Tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ) là sự khúc xạ rõ ràng nhất tâm hồn, tính cách của người Việt và cũng là ánh phản của văn hóa Việt. Trong phạm trù văn hóa Việt, văn học đóng một vai trò quan trọng, nếu không nói là tất cả (ba Danh nhân Văn hóa Thế giới của Việt Nam được UNESCO công nhận đều là ba nhà văn cổ điển - Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh, Nguyễn Du). Trong lĩnh vực văn học Việt, tiếng Việt (hiểu là Quốc ngữ Nôm trước đây và Quốc ngữ Latinh như hiện nay) đã được các nghệ sỹ ngôn từ lựa chọn, tinh tuyển, đúc kết trong tác phẩm từ văn học dân gian đến văn học thành văn hàng ngàn năm qua.

Văn học dân gian (nằm trong phạm trù Folklore - Văn hóa dân gian) là nguồn sữa vô cùng tận để các nhà văn thời hiện đại học hỏi, khai thác và sử dụng. Nếu văn học là nghệ thuật ngôn từ, nếu ngôn từ có khả năng biểu cảm và diễn đạt cao, sâu (ý tại ngôn ngoại) thì một nhà thơ sáng tác thơ lục bát không thể không học hỏi, gây dựng vốn liếng chữ nghĩa từ suối nguồn ca dao. Lúc nhập môn văn học chúng ta thường được dẫn giải và bình giảng câu ca dao: “Hỡi cô tát nước bên đàng/ Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi”. Chỉ một cặp lục bát mà như thấy đầy đủ cả quang cảnh lao động đẹp đẽ, gần gũi (một cô thôn nữ đang tát nước bên đường), thấy cả tình tứ của đôi lứa (chàng trai hỏi, mà không cần, chờ câu trả lời, theo lối bông đùa, chòe gheo nhưng không

hề khiếm nhã). Có cả không gian (thôn làng, ruộng đồng), thời gian (đêm trăng), có con người (cô gái, chàng trai), có khung cảnh (đồng ruộng, xóm thôn, trăng sao) hòa quyện, quán quýt, lên hương đời. Nhà thơ Ngô Văn Phú đã viết bài thơ/ca dao nổi tiếng *Bông và mây*: “Trên trời mây trắng như bông/ Ở dưới cánh đồng bông trắng như mây/ Những cô má đỏ hây hây/ Đội bông như thể đội mây về làng”. Đại thi hào Nguyễn Du sáng tác *Truyện Kiều* (bằng chữ Nôm, hình thức thơ lục bát) chắc chắn đã nhập tâm kho tàng lục bát Việt. Hồ Chủ tịch là người sử dụng thành ngữ, tục ngữ rất nhuần nhuyễn và hiệu quả. Người viết: “Đồng bào Nam bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi” (Hồ Chí Minh - *Tác gia, tác phẩm, nghệ thuật ngôn từ*, Nxb Giáo dục, 2005, tr. 873). Trong trường hợp này tác giả đã sử dụng câu tục ngữ “sông cạn, núi mòn”, có bổ sung thêm yếu tố “có thể” để tăng thêm sự khẳng định một chân lý khách quan được mọi người thừa nhận.

Văn hào Trung Quốc Lỗ Tấn đã nói, đại ý, từ khi loài người sinh ra chữ thì quỷ thần trong núi cũng phải than khóc; “Nhà văn là triệu phú chữ” (Ma Văn Kháng). Những ý kiến này đều nói về sức mạnh của chữ trong tay nhà văn.

Trong bài thơ *Tiếng Việt*, nhà thơ Lưu Quang Vũ viết: “Chưa chữ viết đã vẹn tròn tiếng nói/ Vàng trắng cao đêm cá lặn sao mờ/ Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa/ Óng tre ngà và mềm mại như tơ/ Tiếng tha thiết, nói thường nghe như hát/ Kể mọi điều bằng ríu rít âm thanh/ Như gió nước không thể nào nắm bắt/ Dấu huyền trầm, dấu ngã chên vênh/ Dấu hỏi dựng suốt ngàn năm lửa cháy/ Một tiếng vườn rợp bóng lá cảnh vươm/ Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối/ Tiếng heo may gợi nhớ những

con đường/ Một đảo nhỏ ngoài khơi nhiều kẻ nhận/ Vẫn tiếng làng, tiếng nước của riêng ta/ Tiếng chẳng mất khi Loa Thành đã mất/ Nàng My Châu quỳ xuống lạy cha già”. Một đoạn trích bài thơ *Tiếng Việt* được dùng làm đề thi môn Ngữ văn trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia, năm 2016, gây tranh cãi xung quanh câu “Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa”. Một số ý kiến cho rằng chữ bùn đã hạ thấp giá trị của tiếng Việt, nhưng đa số ý kiến đồng tình và khen tác giả tìm ra chữ “bùn” là đặc địa (gợi nhớ bài ca dao: “Trong đầm gì đẹp bằng sen/ Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng/ Nhị vàng, bông trắng, lá xanh/ Gần bùn, mà chẳng hôi tanh mùi bùn”). Nhạc sỹ Phạm Duy đã sáng tạo nhạc phẩm *Tình ca*, trong đó dành phần lớn ngợi ca vẻ đẹp của tiếng Việt, đã đi vào lòng người thắm âm nhiều thế hệ.

5. Tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới - Một phương diện tài năng nhà văn

Nhìn tổng thể, trong chiều dài lịch sử mấy nghìn năm, văn hóa /văn học Việt Nam đã trải qua bốn thời kỳ giao lưu và hội nhập khu vực và thế giới (theo thứ tự thời gian): Văn hóa/văn học Trung Hoa (khoảng 2000 năm), văn hóa/văn học châu Âu (chủ yếu là Pháp, khoảng 100 năm), văn hóa/văn học Nga Xô - viết (gần nửa thế kỷ, từ sau 1945 đến khi Liên bang Xô - viết tan rã), văn hóa/ văn học thế giới (từ 1986, gắn với công cuộc Đổi mới, không có mô hình duy nhất, theo tinh thần quan hệ đa chiều). Ở đây, cần nhấn mạnh đến tinh thần tiếp biến văn hóa như một phương thức hữu hiệu để người nghệ sỹ (ngôn từ) Việt Nam vừa đứng vững trên nền/thung thổ văn hóa dân tộc vừa hút mật tinh hoa của văn hóa nhân loại. Sự sáng tạo của Đại thi hào Nguyễn Du trong quá trình viết kiệt tác *Truyện Kiều* là một ví dụ tiêu biểu. Rõ ràng phần “bộ” (cốt truyện dựa theo *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài

Nhân, Trung Quốc) là của “ngoại”, nhưng qua bàn tay nghệ sỹ thiên tài nó trở thành *Đoạn trường tân thanh* (Truyện Kiều). Theo nhà văn Đặng Thai Mai, *Truyện Kiều* trở thành “linh kinh” của người Việt Nam, nó có thể báo cho người ta những bước may rủi trên đường đời (*Nguyễn Du tiếp cận từ góc độ văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014, tr.12). *Kim Vân Kiều truyện* là tiểu thuyết chương hồi (20 hồi), *Truyện Kiều* là tiểu huyệt bằng thơ (3254 câu lục bát, một thể thơ thuần Việt). Người Việt Nam có thể bói Kiều, lấy Kiều, tập Kiều, nhại Kiều. Kiệt tác này đã vượt ra ngoài khuôn khổ, tính chất của một tác phẩm văn học thông thường, trở thành một di sản văn hóa (năm 2015, Đại thi hào Nguyễn Du được UNESCO tôn vinh Danh nhân Văn hóa Thế giới). Thơ chữ Hán của Nguyễn Du trong *Bắc hành tạp lục*, *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm* là bằng chứng thuyết phục về sự sáng tạo của Đại thi hào khi tiếp biến thơ Đường của Trung Quốc (nhiều ý kiến cho rằng Nguyễn Du gần gũi với Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Lý Bạch).

Xuân Diệu, nhà thơ “mới nhất trong các nhà Thơ mới” (Hoài thanh - Hoài Chân - *Thi nhân Việt Nam*, 1942) công khai chuyện làm thơ của mình đã ảnh hưởng từ các nhà thơ Pháp như thế nào: “Tháng 10 năm 1981, khi nói chuyện ở Đại học Soócbon Pari: “Đề tài tình yêu trong sáng tác của Xuân Diệu”, bài thơ tình mà tôi dẫn đầu tiên là bài *Yêu là chết ở trong lòng một ít*, vì trong bài thơ ấy tôi đã vay mượn của ba thi sĩ Pháp; Tôi muốn thỉnh giả người Pháp thấy một thi sĩ Việt Nam chân thực đến ơn trả nghĩa và cũng uyên bác kim với cổ, Đông với Tây, họ sẽ vui, và tôi sẽ đắc nhân tâm tức là được chính trị - Nhà thơ Pháp Étmông Harôcua có bài thơ ngắn rất nổi tiếng *Partir, c'est mourir un peu = Đi, là chết ở trong lòng một ít*; đúng quá, những đôi lứa

muôn đời đứt gan đứt ruột phải biệt xa nhau; khoảng 1934-1938, tôi đang yêu, bèn vận vào mình và chuyển sang: “Yêu là chết ở trong lòng một ít/Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu/Cho rất nhiều, nhưng nhận chẳng bao nhiêu”. Câu thứ ba tôi lấy dáng dấp một câu thơ trong bài thơ tình duy nhất không tiền khoáng hậu của Félix Arove (1806-1850), tất cả sự nghiệp sáng tác của ông đã vào lãng quên, duy có bài thơ thất tình, thơ tình tuyệt vọng của ông: *Mon âme a son secret = Lòng ta chôn một mối tình*, là còn sống mãi hơn 150 năm nay đến nỗi tự vị Larutxơ cũng phải nhắc đến; trong đó có câu:- Dù anh có đi trọn con đường trần thế của mình. *N'osant rien demande', et n'ayant rien recu = Chẳng dám xin và chưa hề nhận được gì*, tôi chuyển câu này thành “Cho rất nhiều, nhưng nhận chẳng bao nhiêu” (...). Tôi cũng lấy theo điệu rông-đô (rondeau) của nhà thơ Saclo Đuocclăng thế kỷ XV: “Yêu là chết ở trong lòng một ít/ Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu/ Cho rất nhiều, nhưng nhận chẳng bao nhiêu/ Người ta phụ hoặc thờ ơ chẳng biết/ Phút gần gũi cũng như giờ chia biệt/ Tưởng trăng tàn hoa tạ với hồn tiêu/ Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu/ Yêu là chết ở trong lòng một ít”. Và ở cuối đoạn thứ ba, câu thứ 13 là câu cuối cùng, lại lấy câu thứ nhất. Và có thể nói một cách chân thật: Saclo Đuocclăng khi lấy lại, đã tạo ra một nhạc điệu rất hay, tuy nhiên không đặc thế bằng tôi khi lấy lại các câu, vì mùa xuân không luẩn quẩn, còn tình yêu khi không được chia sẻ, thì người đang yêu như con tằm rút ruột tự giam thân, vương vít ở trong cái kén đau khổ bứt bùng” (*Xuân Diệu tác phẩm chọn lọc*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2009, tr. 217-218).□



Người xứ Nghệ rất mê hát ví. Bất cứ làm nghề gì, hễ có dịp tập hợp đám bảy người cùng làm là có hát ví. Tùy nghề nghiệp và sinh hoạt mà tên gọi lối hát khác nhau: hát phường vải; hát phường cấy, phường gặt; hát phường nón; hát đò đưa; hát chèo trâu; hát phường cửi; hát phường róc cau, lau mía... Các huyện, các tổng lớn trước đều có những phường hát của họ. Hễ đến ngày xuân, tháng Tết là các làng đua nhau đi mời phường về hát. Hát ví có sức hấp dẫn rất lớn có lẽ vì đây là lối hát giao duyên, đua tài, thử sức giữa nam và nữ. Do khuôn khổ

bài báo, bài viết này chỉ đề cập những cuộc hát ví dựa vào nội dung *Truyện Kiều*, gọi tắt là hát ví Kiều.

Thi hào Nguyễn Du từng mô tả một buổi hát ví phường vải thật sinh động: “Quây ngoài sân thì trong làng chín mươi ả, ả ví, ả hát, ả kéo sợi, ả đưa thoi, lại có ả bưng trầu tận miệng, mỹ nữ như hoa/ Léo trên giường thì quan họ năm bảy ông, ông nói, ông cười, ông ngâm thơ, ông đọc truyện, lại có ông đắp áo trùm đầu, cao bằng mãn tọa” (*Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*). Trong bài *Thanh minh ngẫu hứng* 清明偶興 Nguyễn Du cũng từng thừa nhận: “Thôn ca sơ học tang ma